|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**———–———– Số: 638/TB-ĐHNT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**———–———–———– *Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2025* |

**THÔNG BÁO**

**Về bảng quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức xét tuyển/**

**nhóm đối tượng xét tuyển trong tuyển sinh Đại học chính quy năm 2025**



*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh trình độ đại học và tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 1346/QĐ-ĐHNT ngày 11/04/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương về ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Ngoại thương;*

*Căn cứ Quyết định số 1646/QĐ-ĐHNT ngày 08/05/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2025;*

*Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19/05/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025;*

Trường Đại học Ngoại thương thông báo:

**1. Về công thức quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển/nhóm đối tượng xét tuyển năm 2025**

Căn cứ theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Ngoại thương áp dụng phương pháp bách phân vị (Percentile Equating) để đưa ra các mức điểm tương đương giữa các phương thức xét tuyển/nhóm đối tượng xét tuyển của Trường, tương ứng với từng nhóm chương trình đào tạo:

(1) Chương trình Tiêu chuẩn;

(2) Chương trình Chất lượng cao và Chương trình tiên tiến;

(3) Chương trình Định hướng nghề nghiệp và Phát triển quốc tế;

(4) Chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh;

(5) Chương trình Tiêu chuẩn Ngôn ngữ thương mại;

(6) Chương trình Chất lượng cao Ngôn ngữ thương mại.

Bảng quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức xét tuyển/nhóm đối tượng xét tuyển của Trường Đại học Ngoại thương được xác định căn cứ trên dữ liệu tuyển sinh của 3 năm gần nhất (2022-2024), kết quả học tập tại Trường của sinh viên đã trúng tuyển của từng nhóm đối tượng, phổ điểm xét tuyển kết hợp theo từng nhóm đối tượng/phương thức xét tuyển và phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo các tổ hợp môn xét tuyển của trường.

Theo đó, trong cùng một bảng quy đổi điểm, mức điểm chuẩn **“x”** thuộc khoảng phân vị (a,b) của phương thức xét tuyển/nhóm đối tượng xét tuyển này sẽ tương đương mức điểm chuẩn **“y”** thuộc khoảng phân vị (c,d) tương ứng với phương thức xét tuyển/ nhóm đối tượng xét tuyển khác theo công thức như sau:

**2. Bảng quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức xét tuyển/nhóm đối tượng xét tuyển**

***2.1. Đối với Chương trình tiêu chuẩn (không bao gồm Chương trình tiêu chuẩn Ngôn ngữ thương mại)***

Bảng quy đổi căn cứ trên dữ liệu điểm xét tuyển theo nhóm đối tượng xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường (theo tổ hợp gốc A00 trên thang điểm 30).

**Bảng 1. Bảng quy đổi điểm tương đương dành cho các Chương trình tiêu chuẩn**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ thi tốt nghiệp THPT** (Tổ hợp gốc A00) (\*) | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Quốc gia (Kết quả học tập THPT 3 môn)** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Tỉnh/TP và HS hệ chuyên (Kết quả học tập THPT 3 môn)** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ ĐGNL HSA** (quy đổi theo thang điểm 30) | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ ĐGNL V-ACT**  (quy đổi theo thang điểm 30) |
| **Khoảng 1** | 28 - 30 | 28.41 - 30 | 28.62 - 30 | 28.2 - 30 | 28.51 - 30 |
| **Khoảng 2** | 27.3 - 28 | 28.02 - 28.41 | 28.38 - 28.62 | 28 - 28.2 | 28.4 - 28.51 |
| **Khoảng 3** | 26.75 – 27.3 | 27.5 - 28.02 | 28.12 - 28.38 | 27.8 - 28 | 28.29 - 28.4 |
| **Khoảng 4** | 26 – 26.75 | 26.62 - 27.5 | 27.81 - 28.12 | 27.6 - 27.8 | 28.24 - 28.29 |
| **Khoảng 5** | 25.25 - 26 | 26.11 - 26.62 | 27.5 - 27.81 | 27.3 - 27.6 | 28.16 - 28.24 |
| **Khoảng 6** | 24 – 25.25 | 25.35 - 26.11 | 27 - 27.5 | 27 - 27.3 | 27 - 28.16 |

**Ghi chú:**

* *Điểm xét tuyển của đối tượng sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT của các tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07 thấp hơn tổ hợp gốc A00 (\*) là 1,00 điểm trên thang điểm 30;*
* *Điểm xét tuyển của các nhóm đối tượng trên đã bao gồm điểm ưu tiên giải, điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực theo quy định tại Thông báo Tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường.*

***2.2. Đối với Chương trình Chất lượng cao và Chương trình tiên tiến (không bao gồm các Chương trình Chất lượng cao Ngôn ngữ thương mại)***

Bảng quy đổi căn cứ trên dữ liệu điểm xét tuyển theo nhóm đối tượng xét tuyển kết hợp giữa kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và điểm quy đổi của Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (CCNNQT) (theo tổ hợp gốc D01 trên thang điểm 30).

**Bảng 2. Bảng quy đổi điểm tương đương dành cho các Chương trình tiên tiến và Chất lượng cao**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ thi tốt nghiệp THPT kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG cấp Quốc gia kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Tỉnh,TP/HS hệ chuyên kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ Đánh giá năng lực quốc tế kết hợp CCNNQT** (quy đổi theo thang điểm 30) |
| **Khoảng 1** | 28.1 - 30 | 27.85 - 30 | 28.68 - 30 | 29.5 - 30 |
| **Khoảng 2** | 27.5 - 28.1 | 27.5 - 27.85 | 28.57 - 28.68 | 29 - 29.5 |
| **Khoảng 3** | 26.8 - 27.5 | 27.22 - 27.5 | 28.35 - 28.57 | 28.75 - 29 |
| **Khoảng 4** | 26.2 - 26.8 | 27.05 - 27.22 | 27.89 - 28.35 | 28.5 - 28.75 |
| **Khoảng 5** | 24.5 – 26.2 | 26.81 - 27.05 | 27.25 - 27.89 | 27.75 - 28.5 |
| **Khoảng 6** | 23 - 24.5 | 25.5 - 26.81 | 25.5 - 27.25 | 26.5 - 27.75 |

**Ghi chú:** *Điểm xét tuyển của các nhóm đối tượng trên đã bao gồm điểm ưu tiên giải, điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực, điểm Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế được quy đổi theo quy định tại Thông báo Tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường.*

***2.3. Đối với Chương trình Định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế***

Bảng quy đổi căn cứ trên dữ liệu điểm xét tuyển theo nhóm đối tượng xét tuyển kết hợp giữa kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và điểm quy đổi của Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (CCNNQT) (theo tổ hợp gốc D01 trên thang điểm 30).

**Bảng 3. Bảng quy đổi điểm tương đương dành cho các Chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm xét tuyển của đối tượng sử dụng KQ thi tốt nghiệp THPT kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG cấp Quốc gia kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Tỉnh/TP hoặc HS hệ chuyên kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng Đánh giá năng lực Quốc tế kết hợp CCNNQT** | **Đối tượng xét tuyển sử dụng 3 môn thi tốt nghiệp THPT (Tổ hợp gốc A00) (\*)** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG cấp Quốc gia (Kết quả học tập THPT của 3 môn)** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Tỉnh,TP/ HS hệ chuyên**  **(Kết quả học tập THPT của 3 môn)** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng ĐGNL HSA**  (Quy đổi sang thang điểm 30) | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng ĐGNL V-ACT** (Quy đổi sang thang điểm 30) |
| **Khoảng 1** | 28.1 - 30 | 27.85 - 30 | 28.68 - 30 | 29.5 - 30 | 28 - 30 | 28.41 - 30 | 28.62 - 30 | 28.2 - 30 | 28.51 - 30 |
| **Khoảng 2** | 27.5 - 28.1 | 27.5 - 27.85 | 28.57 - 28.68 | 29 - 29.5 | 27.3 - 28 | 28.02 - 28.41 | 28.38 - 28.62 | 28 - 28.2 | 28.4 - 28.51 |
| **Khoảng 3** | 26.8 - 27.5 | 27.22 - 27.5 | 28.35 - 28.57 | 28.75 - 29 | 26.75 – 27.3 | 27.5 - 28.02 | 28.12 - 28.38 | 27.8 - 28 | 28.29 - 28.4 |
| **Khoảng 4** | 26.2 - 26.8 | 27.05 - 27.22 | 27.89 - 28.35 | 28.5 - 28.75 | 26 – 26.75 | 26.62 - 27.5 | 27.81 - 28.12 | 27.6 - 27.8 | 28.24 - 28.29 |
| **Khoảng 5** | 24.5 – 26.2 | 26.81 - 27.05 | 27.25 - 27.89 | 27.75 - 28.5 | 25.25 - 26 | 26.11 - 26.62 | 27.5 - 27.81 | 27.3 - 27.6 | 28.16 - 28.24 |
| **Khoảng 6** | 23 - 24.5 | 26.53 - 26.81 | 25.5 - 27.25 | 26.5 - 27.75 | 24 – 25.25 | 25.35 - 26.11 | 27 - 27.5 | 27 - 27.3 | 27 - 28.16 |

**Ghi chú:**

* *Điểm xét tuyển của đối tượng sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT của các tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D06, D07 thấp hơn tổ hợp gốc A00 (\*) là 1,00 điểm trên thang điểm 30;*
* *Điểm xét tuyển của các nhóm đối tượng trên đã bao gồm điểm ưu tiên giải, điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực, điểm Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế được quy đổi theo quy định tại Thông báo Tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường.*

***2.4. Đối với Chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh***

Bảng quy đổi căn cứ trên dữ liệu điểm xét tuyển theo nhóm đối tượng xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường (theo tổ hợp gốc A00 trên thang điểm 40).

**Bảng 4. Bảng quy đổi điểm tương đương dành cho Chương trình Khoa học**

**máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ thi tốt nghiệp THPT**  **(Tổ hợp gốc A00) (\*)** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Quốc gia (Kết quả học tập THPT của 3 môn)** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Tỉnh,TP/ HS hệ chuyên (Kết quả học tập THPT của 3 môn)** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ ĐGNL HSA** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ ĐGNL V-ACT** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ thi tốt nghiệp THPT kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Quốc gia kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Tỉnh,TP/ HS hệ chuyên kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ Đánh giá năng lực quốc tế kết hợp CCNNQT** |
| **Khoảng 1** | 37.33 - 40 | 39.24 - 40 | 38.54 - 40 | 37.25 - 40 | 37.86 - 40 | 37.47 - 40 | 39.24 - 40 | 38.07 - 40 | 39 - 40 |
| **Khoảng 2** | 34.8 - 37.33 | 37.4 - 39.24 | 37 - 38.54 | 36.29 - 37.25 | 37.55 - 37.86 | 35.07 - 37.47 | 37.61 - 39.24 | 36.37 - 38.07 | 37.33 - 39 |
| **Khoảng 3** | 32 - 34.8 | 33.52 - 37.4 | 36 - 37 | 36 - 36.29 | 36 - 37.55 | 31 - 35.07 | 34.42 - 37.61 | 34 - 36.37 | 36 - 37.33 |

**Ghi chú:**

* *Điểm xét tuyển của các đối tượng tuyển sinh được quy về thang điểm 40 (đã bao gồm điểm ưu tiên giải, điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực và điểm Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế được quy đổi) theo quy định tại Thông báo Tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường;*
* *Đối với điểm xét tuyển của nhóm đối tượng sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 xét tuyển Chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh: không áp dụng mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển.*

***2.5. Đối với Chương trình tiêu chuẩn Ngôn ngữ thương mại***

Bảng quy đổi căn cứ trên dữ liệu điểm xét tuyển theo nhóm đối tượng xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường (theo tổ hợp gốc D01 trên thang điểm 40).

**Bảng 5. Bảng quy đổi điểm tương đương dành cho các Chương trình tiêu chuẩn Ngôn ngữ thương mại**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ thi tốt nghiệp THPT**  **(Tổ hợp gốc D01)** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Quốc gia**  **(Kết quả học tập THPT của 3 môn)** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Tỉnh/TP hoặc HS hệ chuyên**  **(Kết quả học tập THPT của 3 môn)** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ ĐGNL HSA** |
| **Khoảng 1** | 37.88 - 40 | 38.66 - 40 | 37.69 - 40 | 37.53 - 40 |
| **Khoảng 2** | 36.3 - 37.88 | 37.62 - 38.66 | 37.2 - 37.69 | 37.29 - 37.53 |
| **Khoảng 3** | 34.7 – 36.3 | 35.87 - 37.62 | 36.33 - 37.2 | 36.56 - 37.29 |
| **Khoảng 4** | 30 – 34.7 | 33.68 - 35.87 | 36 - 36.33 | 36 - 36.56 |

**Ghi chú:** *Điểm xét tuyển của các đối tượng tuyển sinh được quy về thang điểm 40 (đã bao gồm điểm ưu tiên giải, điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực) theo quy định tại Thông báo Tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường.*

***2.6. Đối với Chương trình Chất lượng cao Ngôn ngữ thương mại:***

Bảng quy đổi căn cứ trên dữ liệu điểm xét tuyển theo nhóm đối tượng xét tuyển kết hợp giữa kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và điểm quy đổi của Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (CCNNQT) (theo tổ hợp gốc D01 trên thang điểm 40).

**Bảng 6. Bảng quy đổi điểm tương đương dành cho các Chương trình**

**Chất lượng cao Ngôn ngữ thương mại**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm xét tuyển của đối tượng sử dụng KQ thi tốt nghiệp THPT kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG cấp Quốc gia kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng HSG Tỉnh,TP/HS hệ chuyên kết hợp CCNNQT** | **Điểm xét tuyển đối tượng sử dụng KQ Đánh giá năng lực quốc tế kết hợp CCNNQT** |
| **Khoảng 1** | 37.47 - 40 | 38.17 - 40 | 36.13 - 40 | 38.07 - 40 |
| **Khoảng 2** | 35.3 - 37.47 | 37.64 - 38.17 | 35.67 - 36.13 | 37.5 - 38.07 |
| **Khoảng 3** | 33.3 – 35.3 | 35.86 - 37.64 | 35.02 - 35.67 | 36.62 - 37.5 |
| **Khoảng 4** | 30 – 33.3 | 34.07 - 35.86 | 33.41 - 35.02 | 35.5 - 36.62 |

**Ghi chú:** *Điểm xét tuyển của các đối tượng tuyển sinh được quy về thang điểm 40 (đã bao gồm điểm ưu tiên giải, điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực, điểm Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế được quy đổi) theo quy định tại Thông báo Tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường.*

**3. Minh họa cách tính quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức xét tuyển/nhóm đối tượng xét tuyển**

Ví dụ: Nhà trường thông báo điểm trúng tuyển của **chương trình tiêu chuẩn Kinh tế đối ngoại** theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường theo tổ hợp A00 là 27.00 điểm (x = 27.00). Như vậy, căn cứ Bảng phân vị dành cho Chương trình tiêu chuẩn (Bảng 1), mức điểm chuẩn này sẽ thuộc khoảng phân vị 3 (Khoảng 3), có kết quả thi tốt nghiệp THPT trong khoảng (26.75 - 27.30).

1. Khi đó điểm trúng tuyển tương đương đối với **đối tượng HS hệ chuyên** sử dụng kết quả học tập THPT 3 môn sẽ thuộc khoảng phân vị tương ứng 3 (Khoảng 3) tại Bảng 1, có giá trị điểm xét tuyển trong khoảng (28.12 - 28.38). Từ đó xác định các hệ số quy đổi tương ứng sẽ là:

a = 26.75; b = 27.30; c = 28.12; d = 28.38

Áp dụng công thức tính điểm trúng tuyển “y” tương đương đối với đối tượng HS hệ chuyên sử dụng kết quả học tập THPT từ điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT “x = 27.00” theo tổ hợp A00 sẽ được tính như sau:

Như vậy, điểm trúng tuyển của **chương trình tiêu chuẩn Kinh tế đối ngoại** theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển A00 của Trường là 27.00 điểm, tương đương với điểm trúng tuyển theo **đối tượng HS hệ chuyên** sử dụng kết quả học tập THPT là 28.24 điểm.

1. Tương tự, điểm trúng tuyển tương đương của **đối tượng sử dụng kết quả kỳ thi ĐGNL của Đại học quốc gia Hà Nội (HSA)**, quy đổi theo thang điểm 30 sẽ thuộc khoảng phân vị tương ứng 3 (Khoảng 3) tại Bảng 1, có giá trị điểm xét tuyển trong khoảng (27.80 - 28.00). Từ đó xác định các hệ số quy đổi tương ứng sẽ là:

a = 26.75; b = 27.30; c = 27.80; d = 28.00

Áp dụng công thức tính điểm trúng tuyển “y” tương đương đối với đối tượng sử dụng kết quả kỳ thi ĐGNL của Đại học quốc gia Hà Nội (HSA) từ điểm trúng tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT “x = 27.00” sẽ được tính như sau:

Vậy điểm trúng tuyển của **chương trình tiêu chuẩn Kinh tế đối ngoại** theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển A00 của Trường là 27.00 điểm, tương đương với điểm trúng tuyển theo **đối tượng sử dụng kết quả kỳ thi ĐGNL của Đại học quốc gia Hà Nội (HSA)** là 27.89 điểm.

Trường Đại học Ngoại thương trân trọng thông báo./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Chủ tịch HĐT; * Ban Giám hiệu; * Các thành viên HĐTS; * Website; * Lưu: VT, QLĐT. | **HIỆU TRƯỞNG**  ***(Đã ký)***  **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**  **PGS, TS Phạm Thu Hương** |